

Số: /2015/CV-KT

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2015

“V/v: công bố thông tin định kỳ”

**Kính gửi :** - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải và Thương mại
2. Mã chứng khoán: TJC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Hoàng Văn Thụ, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng.
4. Điện thoại: 031.3823351 Fax: 031.3822155
5. Người thực hiện công bố thông tin:  
Ông Lê tất Hưng - Chức vụ: Giám đốc Công ty
6. Nội dung thông tin công bố:  
Báo cáo tài chính quý 4/2014 của Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải và Thương mại được lập ngày 19/01/2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính, công văn giải trình chênh lệch lớn hơn 10% lợi nhuận sau thuế so với quý 4/2013.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:  
[www.transco.com.vn](http://www.transco.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận**

- Như k/g
- Lưu KT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**Lê Tất Hưng**

**Kính gửi** : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại xin giải trình nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế lớn hơn 10% so với quý IV/2013 như sau:

Quý IV/2014 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán đều giảm so với cùng kỳ năm trước do Công ty đã bán thanh lý tàu Hà Tây hết khấu hao từ tháng 7/2014. Tuy nhiên Công ty vẫn đẩy mạnh khai thác tàu Transco Star và Transco Sky rất hiệu quả nên doanh thu quý IV/2014 chỉ giảm 14,96% (tương đương giảm hơn 9 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước (trong khi đó doanh thu bình quân 01 quý của tàu Hà Tây khoảng gần 14,7 tỷ đồng). Giá vốn hàng bán giảm 12,3% (tương đương giảm 6,5 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước. Mảng kinh doanh dịch vụ vận tải vẫn duy trì những nguồn hàng ổn định như trung chuyển xi măng, clinker bằng sà lan cho Công ty xi măng Chinfon trong khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh, vận chuyển hàng rời... mang lại hiệu quả cao. Quý 4/2014 Công ty nhận được tiền của Công ty bảo hiểm bồi thường chi phí khắc phục sự cố tàu Transco Star bị mắc cạn hồi tháng 9/2011 là 7,217 tỷ đồng. Từ đó dẫn đến lợi nhuận khác của quý này đạt 7,5 tỷ đồng, tăng 8,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (quý 4/2013 lợi nhuận khác bị lỗ 1,044 tỷ đồng).

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến kết thúc quý 4/2014 tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty là 9,752 tỷ đồng, tăng 273% (tương đương tăng hơn 7,1 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý này đạt 7,593 tỷ đồng, tăng hơn 4,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

**Nơi nhận**

- Như k/g
- Lưu KT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**Lê Tất Hưng**

CÔNG TY CP DỊCH VỤ VAN TAI VÀ THƯƠNG MẠI

Địa chỉ: Số 1 Hoàng Văn Thu, Hải Phòng

Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2014

Mẫu số .....

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>53,567,131,040</b>	<b>37,374,269,577</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>38,472,229,100</b>	<b>14,496,170,013</b>
1. Tiền	111	V.01	7,472,229,100	14,496,170,013
2. Các khoản tương đương tiền	112		31,000,000,000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>0</b>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9,350,799,418</b>	<b>13,853,691,710</b>
1. Phải thu khách hàng	131		8,889,137,823	4,547,602,340
2. Trả trước cho người bán	132		60,446,147	305,616,742
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	644,688,078	9,186,244,258
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(243,472,630)	(185,771,630)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>5,019,958,885</b>	<b>7,682,372,605</b>
1. Hàng tồn kho	141		5,019,958,885	7,682,372,605
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>724,143,637</b>	<b>1,342,035,249</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,023,000	27,538,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			913,530,139
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		4,543,977
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		720,120,637	396,423,133
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>135,734,431,668</b>	<b>152,651,175,505</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>135,725,231,668</b>	<b>150,854,103,796</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>128,469,935,668</b>	<b>143,598,807,796</b>
- Nguyên giá	222		226,704,220,465	245,325,519,916
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98,234,284,797)	(101,726,712,120)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>7,255,296,000</b>	<b>7,255,296,000</b>
- Nguyên giá	228		7,255,296,000	7,255,296,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9,200,000</b>	<b>1,797,071,709</b>

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		1,782,871,709
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		9,200,000	14,200,000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>189,301,562,708</b>	<b>190,025,445,082</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>83,947,939,563</b>	<b>107,413,507,901</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>41,817,067,443</b>	<b>44,547,020,111</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	13,212,840,000	18,951,235,000
2. Phải trả người bán	312		10,404,744,524	14,483,767,302
3. Người mua trả tiền trước	313		3,790,601,991	1,056,884,359
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2,135,421,400	47,384,483
5. Phải trả người lao động	315		4,250,947,274	3,093,445,878
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7,035,381,448	4,302,668,935
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	671,270,173	2,377,187,008
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.18		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		315,860,633	234,447,146
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>42,130,872,120</b>	<b>62,866,487,790</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	42,130,872,120	62,866,487,790
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>105,353,623,145</b>	<b>82,611,937,181</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>105,353,623,145</b>	<b>82,611,937,181</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,169,335,000	17,169,335,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,047,519,690	2,047,519,690
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,543,003,763	2,543,003,763
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23,593,764,692	852,078,728
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	V.23		
<b>C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIỂU SỞ</b>	<b>439</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>189,301,562,708</b>	<b>190,025,445,082</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05	USD	194,018.68	184,238.31
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			



CÔNG TY CP DỊCH VỤ VAN TAI VÀ THƯƠNG MẠI

Địa chỉ: Số 1 Hoàng Văn Thu, Hải Phòng

Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2014

Mẫu số .....

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		51,276,659,657	60,297,640,725	221,864,779,297	230,205,217,571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		51,276,659,657	60,297,640,725	221,864,779,297	230,205,217,571
4. Giá vốn hàng bán	11		46,928,596,404	53,514,507,779	202,337,298,331	212,704,984,283
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>4,348,063,253</b>	<b>6,783,132,946</b>	<b>19,527,480,966</b>	<b>17,500,233,288</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		691,359,361	95,846,422	1,179,770,755	578,030,921
7. Chi phí tài chính	22		842,210,181	1,264,502,888	4,301,066,897	6,587,425,253
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		596,312,292	1,201,504,308	3,184,229,248	4,969,283,806
8. Chi phí bán hàng	24		58,841,009	383,512,158	1,008,430,706	1,608,139,191
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,894,438,358	1,572,731,109	6,327,181,556	5,681,016,811
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>2,243,933,066</b>	<b>3,658,233,213</b>	<b>9,070,572,562</b>	<b>4,201,682,954</b>
11. Thu nhập khác	31		7,538,860,791	474,128,494	26,807,164,796	16,561,891,755
12. Chi phí khác	32		30,785,549	1,518,738,561	8,122,359,275	17,777,106,588
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>7,508,075,242</b>	<b>(1,044,610,067)</b>	<b>18,684,805,521</b>	<b>(1,215,214,833)</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>9,752,008,308</b>	<b>2,613,623,146</b>	<b>27,755,378,083</b>	<b>2,986,468,121</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,158,617,006		4,734,504,032	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>7,593,391,302</b>	<b>2,613,623,146</b>	<b>23,020,874,051</b>	<b>2,986,468,121</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,266	436	3,837	498

CÔNG TY CP DỊCH VỤ VAN TAI VÀ THƯƠNG MẠI

Địa chỉ: Số 1 Hoàng Văn Thu, Hai Phong

Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2014

Mẫu số .....

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		231,219,920,434	238,470,254,356
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(185,710,444,386)	(200,633,474,630)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14,635,797,891)	(17,911,643,256)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,642,713,529)	(5,770,849,397)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,672,593,050)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,555,990,000	37,457,961,260
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,809,091,403)	(26,258,047,466)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>31,305,270,175</b>	<b>25,354,200,867</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19,387,068,182	16,413,363,637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		558,467,128	21,930,660
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>19,945,535,310</b>	<b>16,435,294,297</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	6,754,340,206
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27,317,820,000)	(36,744,753,623)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(27,317,820,000)</b>	<b>(29,990,413,417)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>23,932,985,485</b>	<b>11,799,081,747</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,496,170,013	2,687,626,063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		43,073,602	9,462,203
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>38,472,229,100</b>	<b>14,496,170,013</b>

## BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ SXKD

### QUÝ IV - 2014

Khoản mục	Kỳ này	Luỹ kế
<b>I. Chi phí trực tiếp sản xuất kinh doanh</b>	<b>46,928,596,404</b>	<b>202,337,298,331</b>
Chi phí nhiên liệu	5,023,192,236	44,416,546,638
Chi phí dầu nhờn	689,825,238	3,425,263,732
Chi phí vật liệu	472,456,676	1,700,757,337
Chi phí lương	2,102,440,165	12,270,768,984
Chi phí BHXH	151,964,582	624,582,240
Chi phí KPCĐ	13,859,250	58,943,250
Chi phí ăn ca định lượng	337,412,046	1,658,568,142
Chi phí BH thất nghiệp	7,300,016	29,948,472
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,775,240,053	15,128,872,128
Chi phí sửa chữa lớn tàu	1,249,999,998	5,266,205,039
Chi phí sửa chữa thường xuyên tàu	571,457,130	1,565,755,788
Chi phí bảo hiểm HULL	288,669,402	1,311,685,484
Chi phí bảo hiểm P&I	934,321,179	5,010,583,614
Chi phí đăng kiểm	179,227,344	343,341,103
Chi phí cảng phí, hoa tiêu	1,388,237,614	10,149,175,758
Chi phí bốc xếp	2,762,536,449	9,867,616,652
Phí kiểm đếm	-	34,048,433
Chi phí nước ngọt	12,747,600	316,125,991
Chi phí kiểm dịch	2,018,370	22,786,020
Chi phí giao nhận áp tải	394,939,105	1,481,605,052
Chi phí bảo hiểm TN cao cho TV	(9,020,000)	36,873,453
Chi phí giải phóng tàu nhanh	-	411,925,690
Chi phí vệ sinh hầm hàng	8,000,000	105,738,000
Chi phí thông tin	26,706,067	138,478,999
Cước ô tô	5,496,990,987	23,611,299,184
Cước tàu biển	14,867,884,472	44,784,605,203
Cước sà lan	5,335,869,104	14,707,889,428
Bảo hiểm hàng hoá	325,863,818	1,221,829,910
Chi phí thuê thuyền viên	14,311,818	119,218,182
Chi phí BHLĐ, thuốc, báo	8,836,467	24,118,401
Chi phí tiếp khách	46,000,000	230,382,000
Cước nâng hạ cont, vệ sinh, DO	156,954,082	961,555,495



Chi khác	292,355,136	1,300,204,529
	-	-
<b>II. Chi phí bán hàng</b>	<b>58,841,009</b>	<b>1,008,430,706</b>
<b>III. Chi phí quản lý</b>	<b>1,894,438,358</b>	<b>6,327,181,556</b>
Chi phí lương	816,000,000	3,366,000,000
Chi phí BHXH	88,620,840	353,099,565
Chi phí KPCĐ	8,440,080	33,628,530
Chi phí BH thất nghiệp	4,220,040	16,814,265
Chi phí BHLĐ, thuốc, báo	-	3,234,000
Chi phí tiếp khách	113,902,636	321,214,614
Chi phí văn phòng phẩm	12,691,000	37,599,182
Chi phí ấn phẩm	1,528,800	1,528,800
Chi phí sửa chữa ô tô	6,117,168	23,902,708
Chi phí cầu đường	1,265,000	4,685,000
Chi phí xăng dầu	30,218,000	102,195,760
Chi phí mua sắm thiết bị	23,600,001	24,350,001
Sửa chữa thiết bị văn phòng	9,791,817	14,781,816
Chi phí thuê nhà	83,606,455	339,307,365
Chi phí thù lao Ban kiểm soát	12,000,000	39,000,000
Chi phí thù lao HĐQT	36,000,000	117,000,000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	57,701,000	57,701,000
Chi phí công tác phí	60,499,102	277,697,043
Phí chuyển tiền	38,781,538	164,976,661
Chi phí quảng cáo	-	12,000,000
Chi phí y tế	12,463,000	12,463,000
Chi phí hội nghị	-	55,525,000
Chi phí điện thoại, điện tín	32,288,420	120,325,494
Chi phí ăn trưa	76,690,000	256,610,000
Phí tư vấn, quản lý niêm yết, kiểm toán	-	70,454,545
Thuế, phí và lệ phí	-	7,463,000
Chi phí quản lý khác	368,013,461	493,584,207
<b>IV. TỔNG CỘNG:</b>	<b>48,881,875,771</b>	<b>209,672,910,593</b>

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

*Trần Thị Thanh Nhạn*

*Trần Thị Kim Lan*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÁC HOẠT ĐỘNG QUÝ IV -2014

Chỉ tiêu	Kỳ này	Luỹ Kế
<b>Hoạt động vận tải</b>		
<b>I. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>20,809,818,421</b>	<b>120,628,957,185</b>
<b>II. Các khoản giảm trừ</b>		
+ Giảm giá hàng bán		
<b>III. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>20,809,818,421</b>	<b>120,628,957,185</b>
<b>IV. Chi phí</b>	<b>18,475,944,499</b>	<b>110,235,043,745</b>
1. Chi phí trực tiếp	17,497,433,102	105,713,707,546
2. Chi phí bán hàng	58,841,009	1,008,430,706
3. Chi phí quản lý	919,670,388	3,512,905,493
<b>V. Lợi nhuận thuần hoạt động vận tải</b>	<b>2,333,873,922</b>	<b>10,393,913,440</b>
<b>Hoạt động dịch vụ</b>		
<b>A. HĐ Dịch vụ vận tải</b>		
<b>I. Doanh thu</b>	<b>30,466,841,236</b>	<b>101,072,507,567</b>
<b>II. Các khoản giảm trừ</b>		
+ Chiết khấu thương mại		
<b>III. Doanh thu thuần</b>	<b>30,466,841,236</b>	<b>101,072,507,567</b>
<b>IV. Chi phí</b>	<b>30,405,931,272</b>	<b>99,428,209,575</b>
1. Chi phí trực tiếp	29,431,163,302	96,613,933,512
2. Chi phí bán hàng		
3. Chi phí quản lý	974,767,970	2,814,276,063
<b>V. Lợi nhuận thuần hoạt động dịch vụ vận tải</b>	<b>60,909,964</b>	<b>1,644,297,992</b>
<b>B. HĐ Dịch vụ cho thuê văn phòng</b>		
<b>I. Doanh thu</b>		<b>144,000,000</b>
<b>IV. Chi phí</b>		
<b>V. Lợi nhuận thuần hoạt động cho thuê văn phòng</b>		<b>144,000,000</b>
<b>C. HĐ Đại lý Tàu biển</b>		
<b>I. Doanh thu</b>		<b>19,314,545</b>
<b>IV. Chi phí</b>		<b>9,657,273</b>
<b>V. Lợi nhuận thuần hoạt động Đại lý tàu biển</b>		<b>9,657,272</b>
<b>Hoạt động tài chính</b>		
<b>I. Doanh thu tài chính</b>	<b>691,359,361</b>	<b>1,179,770,755</b>
1. Hoạt động đầu tư	537,972,222	743,249,998
2. Chênh lệch tỷ giá	148,209,979	411,414,738
3. Lãi tiền gửi ngân hàng	5,177,160	25,106,019
4. Hoạt động khác		
<b>II. Chi phí tài chính</b>	<b>842,210,181</b>	<b>4,301,066,897</b>
1. Chi phí HĐ đầu tư		
2. Chênh lệch tỷ giá	245,897,889	1,116,837,649
3. Chi phí lãi vay	596,312,292	3,184,229,248
4. Hoạt động khác		
<b>III. Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(150,850,820)</b>	<b>(3,121,296,142)</b>
1. Hoạt động đầu tư	537,972,222	743,249,998

2. Chênh lệch tỷ giá	(97,687,910)	(705,422,911)
3. Chênh lệch lãi tiền gửi và trả lãi vay vốn	(591,135,132)	(3,159,123,229)
4. Hoạt động khác		
<b>Hoạt động khác</b>		
<b>I. Thu nhập hoạt động khác</b>	<b>7,538,860,791</b>	<b>26,807,164,796</b>
1. Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ		17,681,818,182
2. Thu nhập khác	7,538,860,791	9,125,346,614
<b>II. Chi phí hoạt động khác</b>	<b>30,785,549</b>	<b>8,122,359,275</b>
1. Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		62,931,818
2. Chi phí khác	30,785,549	8,059,427,457
<b>III. Lợi nhuận thuần từ HĐ khác</b>	<b>7,508,075,242</b>	<b>18,684,805,521</b>
1. Lợi nhuận thuần từ HĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		17,618,886,364
2. Lợi nhuận khác	7,508,075,242	1,065,919,157

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thanh Nhạn

Trần Thị Kim Lan

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI**

**Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ – Hải Phòng**

**Mẫu số : B09-DN**

( Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của BTC)

# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **NĂM 2014**

### **I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1- Hình thức sở hữu vốn :** Công ty cổ phần

**2- Lĩnh vực kinh doanh :** vận tải biển và dịch vụ vận tải

**3- Ngành nghề kinh doanh :**

- Vận tải và dịch vụ vận tải hàng hoá trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu

**4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính năm 2014**

Năm 2014 công ty tiếp tục duy trì khai thác vận tải chuyên tuyến Việt Nam - Thái Lan chở than xuất khẩu và thạch cao nhập khẩu, bên cạnh đó cho thuê định hạn tàu Transco Star. Đồng thời hoạt động dịch vụ vận tải trong nước có nhiều tăng trưởng so với năm trước do công ty đẩy mạnh thực hiện các hợp đồng trung chuyển xi măng, clinker cho công ty Xi măng Chinfon, hàng thép xây dựng, bột nhẹ, bách hóa tuyến Bắc - Nam và ngược lại.

Tháng 7/2014 công ty bán thanh lý tàu Hà Tây đã hết khấu hao, thu nhập từ bán tàu là 17,6 tỷ đồng. Mặc dù đội tàu đã giảm đi 1 tàu nhưng công ty vẫn giữ được doanh thu tương đối ổn định đạt 221,86 tỷ đồng bằng 96,37% doanh thu năm trước nhờ vào việc kiểm soát tốt ngày tàu vận doanh, rút ngắn thời gian làm hàng và chờ đợi đồng thời đẩy mạnh hoạt động dịch vụ vận tải nội địa. Nhờ việc kiểm soát tốt chi phí, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh năm 2014 có sự tăng trưởng vượt bậc đạt trên 9 tỷ đồng bằng 216% lợi nhuận mang lại từ hoạt động kinh doanh của năm 2013.

Kết thúc năm 2014 tổng lợi nhuận trước thuế đạt 27,755 tỷ đồng gấp hơn 9 lần lợi nhuận trước thuế năm trước.

### **II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :**

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam .

### **III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :**

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được công bố.
  - Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

#### **IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :**

##### **1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, tương đương tiền; nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua đến thời điểm báo cáo.

##### **2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : chưa thực hiện
- Việc quản lý hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán số 02

##### **3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo chuẩn mực kế toán 03, 04 và thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực TT 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính; Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: theo chuẩn mực số 06; Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính.
- Phương pháp khấu hao và thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ hữu hình và vô hình: trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

##### **4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 23/2005/TT-BTC – 30/3/2005 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

#### **5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con theo Chuẩn mực số 25, Công ty liên kết theo Chuẩn mực số 07, Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo Chuẩn mực số 08.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn : Các khoản đầu tư có thời thu hồi vốn từ 1 năm trở lên. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính theo giá gốc.

#### **6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :**

- Chính sách kế toán được áp dụng cho chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực 16 “ Chi phí đi vay” và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực TT105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá. Việc vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi phát sinh chi phí đi vay trong thời gian đầu tư xây dựng, sản xuất dở dang cho đến tài sản đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: không

#### **7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :**

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính. Các khoản chi phí phát sinh lớn, có liên quan đến nhiều kỳ hạch toán kế toán như: công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần cho 1 kỳ vào đà (2,5 năm) được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong nhiều năm.

Kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Không có.

#### **8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động SXKD kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí SXKD.

- Trích trước chi phí sửa chữa lớn: Công ty trích chi phí sửa chữa lớn cho đội tàu biển của công ty. Công ty xây dựng dự toán chi phí sửa chữa cho một lần lên đà (chu kỳ sửa chữa trên đà là 2,5 năm 1 lần), sau đó tính trích chi phí sửa chữa cho 1 năm. Sau 2,5 năm sẽ quyết toán số chi phí sửa chữa lớn đã trích và số thực tế đã phát sinh.

#### **9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :**

- Nguyên tắc ghi nhận: theo chuẩn mực số 18 “ Các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng” : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế ; có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

- Phương pháp ghi nhận: được hướng dẫn tại Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006: Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán.

#### **10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo tổng số phát sinh thặng dư của đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo CM số 10 và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính .

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :**

Doanh thu được ghi nhận theo Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của BTC.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng: Khi công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, sản phẩm và xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi công ty hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng hoặc xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

+ Đối với lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu thì thời điểm xác định doanh thu theo thời gian của hợp đồng cho vay hoặc kỳ nhận lãi.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định khi có quyết định, nghị quyết hoặc thông báo được chia.

+ Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành.

#### **12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Ghi nhận chi phí tài chính các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.



**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** theo Chuẩn mực số 17, Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của BTC.

**14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :** Không có

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2014

<b>1- Tiền</b>	<b>Ngày 31/12/2014</b>	<b>Ngày 01/01/2014</b>
- Tiền mặt	666,846,475	502,376,380
- Tiền gửi ngân hàng	6,805,382,625	13,993,793,633
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7,472,229,100</b>	<b>14,496,170,013</b>

### 2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: không có

<b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Ngày 31/12/2014</b>	<b>Ngày 01/01/2014</b>
+ Phải thu khác	<b>644,688,078</b>	<b>9,186,244,258</b>
- Chi phí khắc phục sự cố đội tàu chờ bảo hiểm bồi thường	390,146,490	8,697,782,028
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	20,495,298	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	2,157,401	-
- Dự thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	209,888,889	-
- Chi phí phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	22,000,000	-
- Phải thu khác	-	488,462,230

<b>4- Hàng tồn kho</b>	<b>Ngày 31/12/2014</b>	<b>Ngày 01/01/2014</b>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	5,019,958,885	7,682,372,605
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, KD dở dang		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>5,019,958,885</b>	<b>7,682,372,605</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả : 0

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : 0

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

<b>5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>Ngày 31/12/2014</b>	<b>Ngày 01/01/2014</b>
- Thuế TNDN nộp thừa cho Nhà nước	-	4,543,977
- Thuế GTGT nộp thừa cho Nhà nước	-	-
- Các khoản khác phải thu của Nhà nước	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4,543,977</b>

### 6- Phải thu dài hạn nội bộ: không có

### 7- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Phải thu dài hạn khác

**Cộng** - -

**11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** Ngày 31/12/2014 Ngày 01/01/2014

- -

**Cộng** - -

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có**

**13- Đầu tư dài hạn khác: không có**

**14- Chi phí trả trước dài hạn** Ngày 31/12/2014 Ngày 01/01/2014

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

*Chi phí sửa chữa lớn tàu Transco Sky* - 1,782,871,709

**Cộng** - 1,782,871,709

**15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn** Ngày 31/12/2014 Ngày 01/01/2014

- Vay ngắn hạn - 6,490,000,000

- Nợ dài hạn đến hạn trả 13,212,840,000 12,461,235,000

**Cộng** 13,212,840,000 18,951,235,000

*Chi tiết các khoản vay ngắn hạn :*

- Vay CBCNV, cá nhân khác - 6,490,000,000

*Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả :*

- Vay Ngân hàng công thương- Chi nhánh Hồng Bàng 13,212,840,000 12,461,235,000

**16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** Ngày 31/12/2014 Ngày 01/01/2014

- Thuế GTGT 69,302,509

- Thuế TNDN 2,057,367,005 -

- Thuế thu nhập cá nhân 8,751,886 47,384,483

**Cộng** 2,135,421,400 47,384,483

<b>17- Chi phí phải trả</b>	<b>Ngày 31/12/2014</b>	<b>Ngày 01/01/2014</b>
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tàu Transco Star	4,800,000,000	2,400,000,000
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tàu Transco Sky	1,083,333,330	-
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	735,621,291	1,194,105,572
- Trích trước khác	416,426,827	708,563,363
<b>Cộng</b>	<b>7,035,381,448</b>	<b>4,302,668,935</b>

<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Ngày 31/12/2014</b>	<b>Ngày 01/01/2014</b>
- Kinh phí công đoàn	14,866,220	33,660,268
- Phải trả các khoản thu hộ Vinaship	269,209,406	914,362,597
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	387,194,547	1,429,164,143
<b>Cộng</b>	<b>671,270,173</b>	<b>2,377,187,008</b>

**19- Phải trả dài hạn nội bộ: không có**

<b>20- Các khoản vay và nợ dài hạn</b>	<b>Ngày 31/12/2014</b>	<b>Ngày 01/01/2014</b>
<b>a - Vay dài hạn</b>	<b>42,130,872,120</b>	<b>62,866,487,790</b>
- Vay ngân hàng Công thương Hồng Bàng	42,130,872,120	62,866,487,790
<i>Vay đầu tư tàu Transco Star</i>	<i>20,387,412,120</i>	<i>30,754,032,790</i>
<i>Vay đầu tư tàu Transco Sky</i>	<i>21,743,460,000</i>	<i>32,112,455,000</i>
<b>b - Nợ dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>42,130,872,120</b>	<b>62,866,487,790</b>

***Chi tiết các khoản vay dài hạn:***

1) HĐTD số 01/HDDH/NHHB ngày 12/9/2007, sửa đổi HĐTD số 4 ngày 15/01/2013 ký với NH Công Thương VN - CN Hồng Bàng, đầu tư tàu Transco Star, số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 1.318.574 USD tương đương 28.191.112.120 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 365.000 USD tương đương 7.803.700.000 đồng

***Số vay phải trả có thời gian trên 1 năm***

***Số vay phải trả có thời gian dưới 1 năm***

20,387,412,120

7,803,700,000

2) HĐTD số 01/TSC-HB/2009 ngày 08/7/2009 ký với NH Công Thương VN- CN Hồng Bàng, thời hạn vay 7 năm, ân hạn 6 tháng, đầu tư tàu Transco SKy, số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 1.270.000 USD tương đương 27.152.600.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 253.000 USD tương đương 5.409.140.000 đồng.	21,743,460,000	5,409,140,000
<i>Cộng</i>	42,130,872,120	13,212,840,000

Cả hai hợp đồng tín dụng trên đều được đảm bảo bằng thế chấp .

Nguyên giá tài sản cố định dùng để thế chấp tại ngày 31/12/2014 là 226.484.403.225 đồng, giá trị còn lại 128.469.935.668 đồng ( gồm tàu Transco Star, tàu Transco Sky) và giá trị quyền sử dụng lô đất 2B tại khu đô thị mới Ngã 5- Sân bay Cát Bi là 7.255.296.000 đồng.

**21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả : không có**

8 - Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình năm 2014

CHỈ TIÊU \ NHÓM TSCĐ	PH.TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TỔNG CỘNG
<b>I - NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>			
<b>1 . Số dư đầu kỳ</b>	<b>245,290,110,485</b>	<b>35,409,431</b>	<b>245,325,519,916</b>
<b>2 . Số tăng trong kỳ</b>	-	-	-
Trong đó :			
- Do mua sắm			-
- Trang bị thêm			-
- Đầu tư XDCB hoàn thành			-
<b>3 . Số giảm trong kỳ</b>	<b>18,621,299,451</b>	-	<b>18,621,299,451</b>
Trong đó :			
- Thanh lý, nhượng bán	18,621,299,451		18,621,299,451
			-
<b>4 . Số cuối kỳ</b>	<b>226,668,811,034</b>	<b>35,409,431</b>	<b>226,704,220,465</b>
Trong đó :			
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	154,407,809	35,409,431	189,817,240
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý	-	-	-
<b>II - GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ</b>			
<b>1 . Đầu kỳ</b>	<b>101,691,302,689</b>	<b>35,409,431</b>	<b>101,726,712,120</b>
<b>2 . Tăng trong kỳ</b>	<b>15,128,872,128</b>	-	<b>15,128,872,128</b>
- Khấu hao	15,128,872,128		15,128,872,128
- Chuyển từ BĐS đầu tư sang			-
<b>3 . Giảm trong kỳ</b>	<b>18,621,299,451</b>	-	<b>18,621,299,451</b>
- Thanh lý, nhượng bán	18,621,299,451		18,621,299,451
			-
<b>4 . Số cuối kỳ</b>	<b>98,198,875,366</b>	<b>35,409,431</b>	<b>98,234,284,797</b>
<b>III - GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>1 . Đầu kỳ</b>	<b>143,598,807,796</b>	-	<b>143,598,807,796</b>
<b>2 . Cuối kỳ</b>	<b>128,469,935,668</b>	-	<b>128,469,935,668</b>
Trong đó : - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	128,469,935,668		128,469,935,668

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng :*

**189,817,240**

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý*

-

*Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng  
để thế chấp, cầm cố các khoản vay*

**128,469,935,668**

**9 - Tăng , giảm tài sản cố định thuê tài chính năm 2014**

CHỈ TIÊU \ NHÓM TSCĐ	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	PH.TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	MÁY MÓC TB	DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TỔNG CỘNG
<b>I - NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH</b>					
<b>1 . Số dư đầu kỳ</b>					-
<b>2 . Số tăng trong kỳ</b>	-	-	0	-	-
Trong đó :					
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
<b>3 . Số giảm trong kỳ</b>					-
Trong đó :					
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Giảm khác					0
<b>4 . Số cuối kỳ</b>	-	-	-	-	-
Trong đó :					
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng					-
- Chờ thanh lý					0
<b>II - GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>					
<b>1 . Đầu kỳ</b>					-
<b>2 . Tăng trong kỳ( khấu hao)</b>					-
<b>3 . Giảm trong kỳ</b>	-	0	0	0	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Giảm khác					-
<b>4 . Số cuối kỳ</b>	-	-	-	-	-
<b>III - GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>1 . Đầu kỳ</b>	-	-	-	-	-
<b>2 . Cuối kỳ</b>	-	-	-	-	-
- TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay (HT,BP,MT,MV,MH,					-
- TSCĐ tạm thời không sử dụng					-

**Lý do tăng, giảm :**

**Nguyên giá TSCĐ tăng:**

DO :

\* *Mua sắm mới*

-

-

**Nguyên giá TSCĐ giảm:**

DO :

**Giá trị hao mòn TSCĐ tăng**

-

-

-

-



*\* Xây dựng mới*

-

-

**Giá trị hao mòn TSCĐ giảm**

-



9- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính năm 2014 : Không có

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm 2014 :

CHỈ TIÊU \ NHÓM TSCĐ	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	PHẦN MỀM KẾ TOÁN	TỔNG CỘNG
<b>I - NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>			
<b>1 . Số dư đầu kỳ</b>	<b>7,255,296,000</b>		<b>7,255,296,000</b>
<b>2 . Số tăng trong kỳ</b>	-	-	-
Trong đó :			
- Mua trong kỳ			-
- Tăng khác			-
<b>3 . Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-
Trong đó :			
- Thanh lý, nhượng bán			-
			-
<b>4 . Số dư cuối kỳ</b>	<b>7,255,296,000</b>	-	<b>7,255,296,000</b>
<b>II - GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ</b>			
<b>1 . Số dư đầu kỳ</b>			-
<b>2 . Tăng trong kỳ</b>	-	-	-
- Do trích khấu hao			-
<b>3 . Giảm trong kỳ</b>	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
			-
<b>4 . Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-
<b>III - GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>1 . Đầu kỳ</b>	<b>7,255,296,000</b>	-	<b>7,255,296,000</b>
<b>2 . Cuối kỳ</b>	<b>7,255,296,000</b>	-	<b>7,255,296,000</b>

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

Để đảm bảo cho các khoản vay mua tàu Transco Star và Transco Sky của HĐTD số 01/HDDH/NHHB ngày 12/9/2007, bản sửa đổi HĐTD số 04 ngày 15/01/2013 và HĐ tín dụng số 01/TSC-HB/2009 ngày 08/7/2009 ký với NH Công thương VN- Chi nhánh Hồng Bàng, công ty đã thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 05 lô 2B khu đô thị mới Ngã 5- Sân bay Cát Bi- Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng với nguyên giá trên sổ kế toán tại ngày 31/12/2014 là : 7.255.296.000 đồng.

**12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư năm 2014 :**

Đơn vị tính : đồng

KHOẢN MỤC	SỐ ĐẦU NĂM	TĂNG TRONG NĂM	GIẢM TRONG NĂM	SỐ CUỐI NĂM
<b>I - NGUYÊN GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
<b>II - GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	-			-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
<b>III - GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA BĐS ĐẦU TƯ</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà		-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng		-	-	-

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

Nguyên giá tăng :

*Do chuyển từ TSCĐ hữu hình sang BĐS đầu tư*

Nguyên giá giảm :

*Do chuyển từ BĐS đầu tư sang TSCĐ hữu hình*

Hao mòn tăng :

*Do chuyển từ TSCĐ hữu hình sang BĐS đầu tư*

*Do khấu hao*

-

Hao mòn giảm :

*Do chuyển từ BĐS đầu tư sang TSCĐ hữu hình*

**V.22 - Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu năm 2014

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	7
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>17,169,335,000</b>	<b>2,047,519,690</b>	<b>2,543,003,763</b>	<b>(2,134,389,393)</b>	<b>79,625,469,060</b>
Tăng VĐL từ phát hành CP						-
Tăng VLĐ từ các quỹ						-
Lãi trong năm					2,986,468,121	<b>2,986,468,121</b>
- Phân phối lợi nhuận						-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
- Chia cổ tức						-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>17,169,335,000</b>	<b>2,047,519,690</b>	<b>2,543,003,763</b>	<b>852,078,728</b>	<b>82,611,937,181</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>17,169,335,000</b>	<b>2,047,519,690</b>	<b>2,543,003,763</b>	<b>852,078,728</b>	<b>82,611,937,181</b>
Tăng VĐL từ phát hành CP						-
Tăng VLĐ từ các quỹ						-
- Lãi trong năm nay					23,020,874,051	<b>23,020,874,051</b>
Phân phối lợi nhuận						-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(279,188,087)	<b>(279,188,087)</b>
- Chia cổ tức						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>17,169,335,000</b>	<b>2,047,519,690</b>	<b>2,543,003,763</b>	<b>23,593,764,692</b>	<b>105,353,623,145</b>

+ Các chỉ tiêu của năm trước là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC).

